

## QUY ĐỊNH

### Chính sách hỗ trợ phát triển rừng trồng sản xuất cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đối tượng, điều kiện, kinh phí hỗ trợ và thời gian hỗ trợ phát triển rừng trồng sản xuất cây gỗ lớn và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoặc được nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng sản xuất hoặc đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trồng rừng sản xuất thuộc khu vực quy hoạch đất trồng rừng sản xuất; có đơn cam kết tham gia trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định.

### Điều 3. Điều kiện áp dụng

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cam kết tham gia trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn phải xây dựng phương án trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn hoặc chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Loài cây trồng rừng sản xuất gỗ lớn là cây bản địa (*có danh mục kèm theo*) hoặc cây mọc nhanh là cây keo lá tràm, keo lai và cây bạch đàn. Rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ chuyển hóa sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn là rừng đã trồng bằng cây keo lai, keo lá tràm và cây bạch đàn từ 4 năm tuổi đến 6 năm tuổi đạt tiêu chí thành rừng theo quy định của nhà nước.

3. Mối diện tích chỉ được hỗ trợ một lần với một nội dung công việc; trong cùng một thời gian, một nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau theo các quy định của pháp luật hiện hành, thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

4. Diện tích hỗ trợ tối thiểu đối với tổ chức là 30 ha; đối với hộ gia đình, cá nhân là 01 ha nếu có đủ năng lực lập phương án trồng rừng hoặc phương án

chuyển hóa để thực hiện; Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đồng ý tham gia liên kết sản xuất theo chuỗi để cung cấp gỗ cho tổ chức, thì tổ chức đó lập phương án và tiếp nhận nguồn hỗ trợ để giao cho hộ gia đình, cá nhân thực hiện.

**5.** Trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn và chuyển hóa trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn phải thực hiện theo Quy trình, hướng dẫn do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định ban hành hoặc các hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**6.** Giống cây trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn phải được kiểm soát về chất lượng theo quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp hiện hành.

**7.** Hỗ trợ thiệt hại khi rừng bị thiệt hại từ 50% trở lên do các nguyên nhân bất khả kháng gây ra, như: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

**8.** Việc hỗ trợ và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo các quy định của pháp luật hiện hành.

**9.** Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có trách nhiệm sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích và phát huy hiệu quả.

**Điều 4. Thời gian thực hiện:** Từ năm 2022.

## **Chương II** **NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ**

### **Điều 5. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn**

**1. Mức hỗ trợ:**

- a) Hỗ trợ 8 triệu đồng/ha đối với trồng cây mọc nhanh;
- b) Hỗ trợ 10 triệu đồng/ha đối với trồng cây bản địa.

**2. Hình thức hỗ trợ:** Sau đầu tư.

Hỗ trợ thành 02 lần, mỗi lần 50% kinh phí hỗ trợ; lần 01 sau khi nghiệm thu trồng và chăm sóc rừng năm thứ nhất đạt yêu cầu theo phương án trồng rừng được phê duyệt; lần 2 sau khi nghiệm thu thành rừng (hoàn thành chăm sóc rừng năm thứ tư).

### **Điều 6. Hỗ trợ chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn**

**1. Mức hỗ trợ:** 5 triệu đồng/ha.

**2. Hình thức hỗ trợ:** Sau đầu tư.

Hỗ trợ thành 02 lần; lần 01 với mức 3 triệu đồng, sau khi nghiệm thu kết quả chuyển hóa lần thứ nhất đạt yêu cầu theo phương án chuyển hóa được phê duyệt; hỗ trợ lần 2 với mức 2 triệu đồng sau khi nghiệm thu kết quả chuyển hóa lần thứ

hai đạt yêu cầu theo phương án chuyển hóa được phê duyệt. Trường hợp rừng đủ điều kiện chuyển hóa 01 lần thì được hỗ trợ 01 lần theo mức hỗ trợ 3 triệu đồng/ha.

### **Điều 7. Hỗ trợ bảo vệ rừng**

1. Mức hỗ trợ: 300.000 đồng/ha/năm.
2. Hình thức hỗ trợ: Từng năm sau khi nghiệm thu bảo vệ rừng đạt yêu cầu.
  - a) Đối với rừng trồng cây mọc nhanh: hỗ trợ từ năm thứ 5 đến năm thứ 10;
  - b) Đối với rừng trồng cây bản địa: hỗ trợ từ năm thứ 5 đến năm thứ 20.
  - c) Đối với rừng chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn: hỗ trợ sau khi thực hiện chuyển hóa 01 năm. Thời gian hỗ trợ tối đa là 6 năm.

### **Điều 8. Hỗ trợ thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng**

1. Mức hỗ trợ
  - a) Hỗ trợ 50% giá trị thiệt hại đối với rừng trồng sản xuất chưa có trữ lượng (dưới 4 năm tuổi đối với cây mọc nhanh; dưới 10 năm tuổi đối với cây bản địa).
  - b) Hỗ trợ 30% giá trị thiệt hại đối với rừng trồng sản xuất đã có trữ lượng (đủ 4 năm tuổi đối với cây mọc nhanh; đủ 10 năm tuổi đối với cây bản địa).
2. Hình thức hỗ trợ: Bằng tiền; trình tự, thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành.

### **Điều 9. Hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng quản lý bền vững**

1. Mức hỗ trợ: 300.000 đồng/ha (ngoài mức hỗ trợ của nhà nước theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng chính phủ), quy mô tối thiểu 100 ha.

2. Hình thức hỗ trợ: Sau đầu tư.

Hồ sơ thủ tục đề nghị hỗ trợ theo hướng dẫn và quy định hiện hành.

### **Điều 10. Nguồn vốn thực hiện**

Nguồn vốn ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 11. Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Bố trí kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện chính sách.
2. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, các địa phương xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện chính sách.

### **Điều 12. Trách nhiệm của các Sở, ngành**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện có liên quan xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra tình hình thực hiện Quy định này;

b) Chủ trì việc xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chính sách được thực hiện cùng với kỳ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện có liên quan thẩm định phương án trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn và phương án chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn của các tổ chức trình UBND tỉnh phê duyệt.

d) Tổ chức tập huấn kỹ thuật trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn cho các đối tượng thụ hưởng chính sách có nhu cầu;

đ) Kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện của các đối tượng thụ hưởng là tổ chức làm cơ sở để thanh quyết toán đúng quy định.

## **2. Sở Tài chính**

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch kinh phí hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các đối tượng được hỗ trợ sử dụng và thanh quyết toán kinh phí đúng quy định.

## **3. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh bố trí ngân sách hỗ trợ hàng năm cho các đối tượng được hỗ trợ theo quy định.

## **4. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Phối hợp với UBND cấp huyện hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để được giao đất và thụ hưởng các chính sách trong Quy định này.

## **5. Trách nhiệm của UBND cấp huyện**

a) Phê duyệt phương án trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn và phương án chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn của các hộ gia đình, cá nhân;

b) Tổng hợp kế hoạch diện tích thực hiện, kinh phí hàng năm gửi về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp tổng hợp báo cáo UBND tỉnh;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, UBND cấp xã kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện các phương án phát triển rừng sản xuất gỗ lớn trên địa bàn quản lý;

d) Kịp thời phản ánh, đề xuất với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xử lý những vướng mắc, tồn tại trong quá trình tổ chức thực hiện.

### **Điều 13. Trách nhiệm của đối tượng được hỗ trợ**

**1.** Chỉ được khai thác gỗ rừng trồng sau 10 năm tuổi đối với cây mọc nhanh, sau 25 năm tuổi đối với cây bản địa.

**2.** Đã nhận tiền hỗ trợ để trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn. Nếu khai thác gỗ rừng trồng trước thời gian quy định tại khoản 1 Điều này hoặc nếu sau 5 năm mà rừng trồng không đạt tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước thì chủ rừng phải tự bỏ vốn để trồng lại rừng hoặc phải hoàn trả lại cho ngân sách số tiền đã nhận hỗ trợ.

Đối với trường hợp rừng trồng không đạt tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước hoặc mất rừng do nguyên nhân bất khả kháng thì chủ rừng không phải hoàn trả số tiền đã nhận hỗ trợ.

### **Điều 14. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp và đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung chính sách đã ban hành để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật./.

---

## Phụ lục 1

### DANH MỤC LOÀI CÂY BẢN ĐỊA TRỒNG RỪNG GỖ LỚN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quy định Chính sách hỗ trợ phát triển rừng trồng cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Loài cây	Tên khoa học
1	Xoan đào	<i>Prunus Arborea</i>
2	Sưa đỏ	<i>Dalbergia Tonkinensis Prain</i>
3	Muồng đen	<i>Senna siamea</i>
4	Lim xanh	<i>Erythrophleum fordii</i>
5	Sao đen	<i>Hopea odorata</i>
6	Kháo vàng	<i>Machilus bonii Lecomte</i>
7	Bời lời vàng	<i>Litsea glutinosa</i>
8	Thanh thất	<i>Ailanthus triphysa</i>
9	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>
10	Cà te	<i>Afzelia xylocarpa</i>
11	Giáng hương	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>
12	Giê Phú Khánh	<i>Castanea</i>
13	Dó bầu	<i>Aquilaria crassna</i>
14	TráM	<i>Canarium</i>
15	Dổi	<i>Michelia mediocris</i>
16	Dầu rái	<i>Dipterocarpus alatus</i>
17	Dầu đọt tím	<i>Dipterocarpus grandiflorus</i>
18	Téch	<i>Tectona grandis</i>



**Phụ lục 2**

**KHÁI TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ GIAI ĐOẠN 2022-2026**

TT	Năm thực hiện	Diện tích rừng (ha)			Chứng chỉ rừng (ha)	Bảo vệ rừng (lượt ha)	Thiệt hai (ha)	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)					
		Tổng cộng	Trồng rừng	Chuyển hóa				Tổng	Trồng rừng	Chuyển hóa	Chứng chỉ rừng	Bảo vệ rừng	Rủi ro
	<b>Giai đoạn 2022-2026</b>	<b>7.370</b>	<b>3.450</b>	<b>3.920</b>	<b>5.450</b>	<b>5.350</b>	<b>430</b>	<b>41.307</b>	<b>19.430</b>	<b>13.630</b>	<b>1.635</b>	<b>2.310</b>	<b>4.302</b>
I	<b>Hộ gia đình</b>	<b>3.950</b>	<b>1.650</b>	<b>2.300</b>	<b>3.950</b>	<b>5.350</b>	<b>225</b>	<b>22.785</b>	<b>9.350</b>	<b>8.500</b>	<b>1.185</b>	<b>1.500</b>	<b>2.250</b>
II	<b>Tổ chức</b>	<b>3.420</b>	<b>1.800</b>	<b>1.620</b>	<b>1.500</b>		<b>205</b>	<b>18.522</b>	<b>10.080</b>	<b>5.130</b>	<b>450</b>	<b>810</b>	<b>2.052</b>
1	<b>Năm 2022</b>	<b>1.180</b>	<b>610</b>	<b>570</b>	<b>550</b>		<b>24</b>	<b>4.601</b>	<b>2.490</b>	<b>1.710</b>	<b>165</b>		<b>236</b>
a)	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>550</b>	<b>250</b>	<b>300</b>	<b>550</b>		<b>11</b>	<b>2.225</b>	<b>1.050</b>	<b>900</b>	<b>165</b>		<b>110</b>
-	Rừng năm 2022	550	250	300	550		11	2.225	1.050	900	165		110
b)	<b>Tổ chức</b>	<b>630</b>	<b>360</b>	<b>270</b>			<b>13</b>	<b>2.376</b>	<b>1.440</b>	<b>810</b>			<b>126</b>
-	Rừng năm 2022	630	360	270			13	2.376	1.440	810			126
2	<b>Năm 2023</b>	<b>2.110</b>	<b>1.070</b>	<b>1.040</b>	<b>2.350</b>	<b>770</b>	<b>53</b>	<b>6.668</b>	<b>2.890</b>	<b>2.310</b>	<b>705</b>	<b>231</b>	<b>532</b>
a)	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>850</b>	<b>350</b>	<b>500</b>	<b>850</b>		<b>28</b>	<b>3.635</b>	<b>1.450</b>	<b>1.500</b>	<b>255</b>	<b>150</b>	<b>280</b>
-	Rừng năm 2023	850	350	500	850		17	3.525	1.450	1.500	255	150	170
-	Rừng năm 2022	550	250	300	770	11	110						110
b)	<b>Tổ chức</b>	<b>1.260</b>	<b>720</b>	<b>540</b>	<b>1.500</b>		<b>25</b>	<b>3.033</b>	<b>1.440</b>	<b>810</b>	<b>450</b>	<b>81</b>	<b>252</b>
-	Rừng năm 2023	630	360	270	1.500		13	2.907	1.440	810	450	81	126
-	Rừng năm 2022	630	360	270			13	126					126
3	<b>Năm 2024</b>	<b>1.480</b>	<b>710</b>	<b>770</b>	<b>850</b>	<b>500</b>	<b>83</b>	<b>6.745</b>	<b>2.890</b>	<b>2.310</b>	<b>255</b>	<b>300</b>	<b>828</b>

<i>a)</i>	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	850	350	500	850		45	3.955	1.450	1.500	255	300	450
-	Rừng năm 2024	850	350	500	850		17	3.525	1.450	1.500	255	150	170
-	Rừng năm 2022-2023					500	28	430				150	280
<i>b)</i>	<b>Tổ chức</b>	<b>630</b>	<b>360</b>	<b>270</b>			<b>38</b>	<b>2.790</b>	<b>1.440</b>	<b>810</b>		<b>162</b>	<b>378</b>
-	Rừng năm 2024	630	360	270			13	2.457	1.440	810		81	126
-	Rừng năm 2022-2023						25	333				81	252
<b>4</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>2.600</b>	<b>1.060</b>	<b>1.540</b>	<b>850</b>	<b>1.000</b>	<b>118</b>	<b>10.956</b>	<b>5.380</b>	<b>3.450</b>	<b>255</b>	<b>693</b>	<b>1.178</b>
<i>a)</i>	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>1.700</b>	<b>700</b>	<b>1.000</b>	<b>850</b>		<b>62</b>	<b>5.925</b>	<b>2.500</b>	<b>2.100</b>	<b>255</b>	<b>450</b>	<b>620</b>
-	Rừng năm 2025	850	350	500	850		17	3.525	1.450	1.500	255	150	170
-	Rừng năm 2022-2024	850	350	500		1.000	45	2.400	1.050	600		300	450
<i>b)</i>	<b>Tổ chức</b>	<b>900</b>	<b>360</b>	<b>540</b>			<b>56</b>	<b>5.031</b>	<b>2.880</b>	<b>1.350</b>		<b>243</b>	<b>558</b>
-	Rừng năm 2025	900	360	540			18	2.511	1.440	810		81	180
-	Rừng năm 2022-2024						38	2.520	1.440	540		162	378
<b>5</b>	<b>Năm 2026</b>	<b>1.750</b>	<b>710</b>	<b>1.040</b>	<b>850</b>	<b>3.080</b>	<b>153</b>	<b>12.337</b>	<b>5.780</b>	<b>3.850</b>	<b>255</b>	<b>600</b>	<b>1.528</b>
<i>a)</i>	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>850</b>	<b>350</b>	<b>500</b>	<b>850</b>	<b>3.080</b>	<b>79</b>	<b>7.045</b>	<b>2.900</b>	<b>2.500</b>	<b>255</b>	<b>600</b>	<b>790</b>
-	Rừng năm 2026	850	350	500	850		17	3.525	1.450	1.500	255	150	170
-	Rừng năm 2022-2025					3.080	62	3.520	1.450	1.000		450	620
<i>b)</i>	<b>Tổ chức</b>	<b>900</b>	<b>360</b>	<b>540</b>			<b>74</b>	<b>5.292</b>	<b>2.880</b>	<b>1.350</b>		<b>324</b>	<b>738</b>
-	Rừng năm 2026	900	360	540			18	2.511	1.440	810		81	180
-	Rừng năm 2022-2025						56	2.781	1.440	540		243	558

